**BÀI 26. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**I. Khái quát**

**1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**

- Diện tích khoảng 21,3 nghìn km2

- Gồm 11 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương:

- Có vùng biển rộng thuộc vịnh Bắc Bộ với hệ thống các đảo, quần đảo như:

- Là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - công nghệ của cả nước.

- Vùng có nhiều thành phố, trong đó có Hà Nội là Thủ đô.

- Vùng tiếp giáp

→ Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế, giao thương với các vùng trong cả nước và các nước trong khu vực.

**2. Dân số**

- Năm 2021, vùng có khoảng 23,2 triệu người (chiếm 23,6% số dân cả nước)

- Mật độ dân số cao (1091 người/km2).

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng khoảng 1,07% (năm 2021).

- Thành phần dân tộc chủ yếu là người Kinh và các dân tộc thiểu số như Mường, Tày, Nùng, Dao,...

- Tỉ lệ dân thành thị khoảng 37,6%.

- Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 49,2% số dân của vùng.

**II. Thế mạnh và hạn chế đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội**

**1. Thế mạnh**

**a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

- Địa hình và đất:

+ Vùng có địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi để phát triển và phân bố sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ Đất nông nghiệp chủ yếu là đất phù sa màu mỡ thuận lợi để thâm canh lúa nước, trồng rau đậu và các cây công nghiệp hàng năm.

- Khí hậu: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hóa theo mùa

→ Là cơ sở để hình thành cơ cấu cây trồng đa dạng, ngoài cây trồng nhiệt đới, còn có thể trồng các loại cây ngắn ngày ôn đới và cận nhiệt vào mùa đông.

- Nguồn nước: khá phong phú

+ Nước trên mặt (với hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình)

+ Nước ngầm và nhiều nguồn nước nóng, nước khoáng ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình,…

→ Đây là nguồn tài nguyên quan trọng cho sản xuất và đời sống của người dân trong vùng.

- Rừng: đa dạng với tổng diện tích rừng gần 490 nghìn ha (năm 2021).

+ Rừng có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ môi trường và phát triển du lịch của vùng, nhất là rừng ngập mặn ven biển.

+ Vùng có các vườn quốc gia (Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Vì, Cát Bà,...) và khu dự trữ sinh quyển thế giới (Cát Bà, Châu thổ sông Hồng)

→ Có vai trò quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển du lịch,...

- Biển, đảo: Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng với nhiều bãi tôm, cá, có ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh; ven biển có nhiều bãi triều, đầm,...

→ Điều kiện thuận lợi để phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản.

* Địa hình bờ biển thuận lợi để xây dựng các cảng biển.
* Tài nguyên du lịch biển, đảo của vùng phong phú, trong đó tiêu biểu là di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà cùng các danh lam thắng cảnh, bãi biển đẹp,...

- Khoáng sản: Có các loại khoáng sản chủ yếu là than đá ở Quảng Ninh, than nâu với tiềm năng lớn phân bố ở một số tỉnh. Còn có đá vôi, sét, cao lanh, khí tự nhiên,…

**b) Điếu kiện kinh tế - xã hội**

- Dân cư, lao động: Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào. Vùng có tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước, chiếm 37% lao động từ 15 tuổi trở lên của vùng (năm 2021), đây là lợi thế lớn trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Cơ sở hạ tầng và vật chất - kĩ thuật: đang được đầu tư và phát triển khá đồng bộ, hiện đại.

+ Vùng có hệ thống cảng biển lớn là Hải Phòng, Quảng Ninh

+ Các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi,…

+ Các tuyến đường cao tốc,...

→ góp phần quan trọng trong giao thương kinh tế với các vùng khác và quốc tế.

+ Vùng cũng là nơi tập trung các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm thương mại, hệ thống các trường đại học, viện nghiên cứu,... hàng đầu cả nước.

+ Vùng có mạng lưới đô thị dày đặc với 2 đô thị lớn là Hà Nội và Hải Phòng, đóng vai trò tạo động lực phát triển cho vùng.

- Chính sách: trong những năm qua, nhiều chính sách được ban hành giúp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trong vùng như chính sách thu hút đầu tư, chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và vật chất - kĩ thuật, xây dựng nông thôn mới, đô thị thông minh,...

- Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời

- Là vùng giàu bản sắc văn hóa, có giá trị lịch sử với nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể: Hoàng thành Thăng Long, Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Hội Gióng ở đền Sóc và đền Phù Đổng,... tạo điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.

**2. Hạn chế**

- Biến đổi khí hậu, thiên tai có những tác động đáng kể đến các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân.

- Sức ép dân số lên kinh tế - xã hội - môi trường là một trong những trở ngại lớn đối với sự phát triển của vùng.

**III. Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội**

**1. Phát triển công nghiệp**

- Công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GRDP và luôn duy trì vai trò là trụ cột tăng trưởng kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, gồm đầy đủ các ngành công nghiệp: khai thác than, khí tự nhiên; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép,... trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỉ trọng lớn.

- Đồng bằng sông Hồng đi đầu trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo vào sản xuất công nghiệp.

- Vùng đã thu hút nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư sản xuất công nghiệp theo hướng hiện đại, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và hiện đại hóa ngành công nghiệp.

- Vùng có nhiều trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Từ Sơn, Hạ Long,..., có số lượng khu công nghiệp đứng thứ 2 cả nước (sau Đông Nam Bộ).

- Vùng cũng đã hình thành và phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội), thí điểm phát triển khu công nghiệp sinh thái Deep C (Hãi Phòng),...

- Ngành công nghiệp của vùng phát triển theo hướng tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại như điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo; công nghiệp hỗ trợ,...; ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới gắn với nguồn năng lượng tái tạo, sản xuất vật liệu mới,...

**2. Phát triển dịch vụ**

- Dịch vụ là ngành có vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế Đồng bằng sông Hồng, chiếm 42,1% GRDP của vùng (năm 2021). Các ngành giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính – ngân hàng,… đang phát triển mạnh.

**a) Giao thông vận tải**

- Mạng lưới giao thông vận tải được xây dựng khá hoàn thiện với đầy đủ loại hình giao thông

+ Các tuyến đường bộ trong vùng: quốc lộ 1, quốc lộ 5, quốc lộ 18, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, cao tốc Hạ Long - Văn Đồn,..

+ Tuyến đường sắt: Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội - Lào Cai,...

+ Hà Nội phát triển đường sắt đô thị

+ Hệ thống cảng biển Hải Phòng, vận chuyển của các loại hình giao thông vận tải Quảng Ninh

+ Cảng hàng không quốc tế: Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng), Vân Đồn (Quảng Ninh).

+ Hà Nội, Hải Phòng là những đầu mối giao thông quan trọng của vùng.

- Khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển tăng liên tục

**b) Thương mại**

- Ngành nội thương phát triển mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, năm 2021 đạt 1143,1 nghìn tỉ đồng, chiếm khoảng 26% cả nước.

+ Hoạt động nội thương phát triển mạnh ở các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long,...

- Ngoại thương của vùng phát triển nhanh. Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chiếm khoảng 1/3 cả nước, chỉ xếp sau Đông Nam Bộ.

**c) Du lịch**

- Với lợi thế về các tài nguyên du lịch đặc trưng, sản phẩm du lịch nổi bật của vùng là du lịch văn hóa, du lịch lễ hội, du lịch MICE, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng ở núi và biển, đảo,...

- Doanh thu du lịch lữ hành cả vùng tăng nhanh, chiếm 31,3% cả nước (năm 2022).

- Các trung tâm du lịch của vùng là Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long,...

**d) Tài chính - ngân hàng**

- Các hoạt động tài chính, ngân hàng phát triển mạnh và rộng khắp, đáp ứng nhu cầu về vốn cho sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh phát triển dịch vụ ngân hàng hiện đại; phát triển mô hình ngân hàng số; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản trị và cung cấp dịch vụ,... Hà Nội là trung tâm tài chính - ngân hàng hàng đầu của vùng và cả nước

- Các ngành dịch vụ khác như bưu chính viễn thông, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu,... cũng đang phát triển mạnh và được chú trọng đầu tư theo hướng hiện đại.

- Trong thời gian tới, vùng tập trung phát triển các ngành như logistics, viễn thông, y tế chuyên sâu,..., trở thành trung tâm dịch vụ hàng đầu của khu vực Đông Nam Á, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ; phát huy vai trò trung tâm đào tạo nguồn lao động chất lượng cao dẫn đầu cả nước; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với sản phẩm đa dạng, độc đáo, gắn với phát huy giá trị của nền văn minh sông Hồng.

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của vùng Đồng bằng sông Hồng?

 A. Có biên giới kéo dài với Trung Quốc, Lào.

 B. Giáp với Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và giáp biển.

 C. Nằm ở vị trí trung tâm Bắc Bộ, giáp với 2 vùng kinh tế và giáp biển.

 D. Giáp với 3 vùng kinh tế và thông ra Biển Đông.

**Câu 2.** Nhận định nào sau đây đúng với phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng?

 A. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 4 huyện đảo.

 B. Gồm 1 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 4 huyện đảo.

 C. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 2 huyện đảo.

 D. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 8 tỉnh với 3 huyện đảo.

**Câu 3.** Ý nào dưới đây **không** phải là đặc điểm dân cư và lao động của vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Gia tăng dân số chủ yếu do nhập cư. B. Số dân đông, nguồn lao động dồi dào.

C. Lao động đã qua đào tạo chiếm tỉ lệ cao. D. Có mật độ dân số cao.

**Câu 4.** Đồng bằng sông Hồng là vùng

A. có mật độ dân số cao nhất cả nước. B. sinh sống của phần lớn các dân tộc ở nước ta.

C. tỉ lệ gia tăng dân số cao trên 2%. D. tỉ lệ dân thành thị cao trên 50%.

**Câu 5.** Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng?

 A. Là vùng đông dân, mật độ dân số cao nhất cả nước.

 B. Là vùng đông dân, mật độ dân số đứng thứ hai cả nước.

 C. Là vùng có mật độ dân số cao gấp hai lần mức trung bình cả nước.

 D. Là vùng chiếm tới trên 30% dân số cả nước.

**Câu 6.** Đặc điểm nổi bật về dân cư, lao động của Đồng bằng sông Hồng là

A. mật độ dân số cao, tỉ lệ lao động cao nhất trong tổng lao động cả nước.

B. mật độ dân số thấp, lao động có trình độ thâm canh cao nhất cả nước.

C. mật độ dân số cao, nguồn lao động còn hạn chế về trình độ.

D. mật độ dân số cao nhất cả nước, lao động có kinh nghiệm và trình độ.

**Câu 7.** Đặc điểm nào sau đây đúng với tài nguyên khoáng sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

 A. Tập trung nhiều loại khoáng sản nhất cả nước.

 B. Có tiềm năng lớn về than, dầu mỏ, khí tự nhiên, a-pa-tit.

 C. Nghèo khoáng sản, chủ yếu chỉ có than nâu.

 D. Có tiềm năng lớn về than, đá vôi, sét, cao lanh.

**Câu 8.** Khó khăn lớn trong sản xuất nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng là

A. có một mùa đông lạnh.

B. vùng đất trong đê kém màu mỡ.

C. thời tiết thất thường và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

D. nhiều vùng bị ngập nước thường xuyên.

**Câu 9.** Thế mạnh tự nhiên để vùng Đồng bằng sông Hồng sản xuất lương thực, thực phẩm là

 A. thời tiết trong năm ổn định. B. nhiệt độ quanh năm ít biến động.

 C. diện tích đất bãi bồi lớn. D. đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào.

**Câu 10.** Nhận định nào sau đây **không** phải là thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Hồng?

 A. Vị trí địa lí thuận lợi.

 B. Nhiều di tích văn hoá – lịch sử, lễ hội, thắng cảnh đẹp.

 C. Nguồn lao động dồi dào, có tay nghề.

 D. Sông ngòi dày đặc, có trữ năng thuỷ điện lớn.

**Câu 11.** Đặc điểm nào sau đây đúng với khoáng sản của vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Có thế mạnh về than, đá vôi, sét, cao lanh.

B. Có nhiều loại khoáng sản với trữ lượng lớn nhất cả nước.

C. Khoáng sản có trữ lượng lớn là than, dầu khí, A-pa-tit.

D. Khoáng sản có giá trị nhất là đá vôi.

**Câu 12.** Cơ cấu ngành công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm nào sau đây?

A. Ngành khai thác than, sản xuất xi măng, đóng tàu, dệt may và giày dép chiếm tỉ trọng ngày càng cao.

B. Cơ cấu ngành công nghiệp của vùng tập trung phát triển các ngành dựa vào lợi thế nguồn lao động đông.

C. Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, cơ khí chế tạo chiếm tỉ trọng cao.

D. Các trung tâm công nghiệp của vùng đều có qui mô trung bình và nhỏ.

**Câu 13.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm ngành công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Công nghiệp của vùng phát triển sớm, giá trị sản xuất công nghiệp cao.

B. Cơ cấu ngành công nghiệp đa đạng với nhiều ngành công nghiệp kĩ thuật cao.

C. Công nghiệp sản xuất ô tô và xe có động cơ khác đã tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

D. Vùng có ngành công nghiệp thuỷ điện phát triển mạnh nhất so với các vùng khác ở nước ta.

**Câu 14.** Các cảng hàng không quốc tế nào sau đây nằm ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Vinh, Phú Bài, Thọ Xuân. B. Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi.

C. Phù Cát, Buôn Ma Thuột, Cam Ranh. D. Tân Sơn Nhất, Phú Quốc, Cần Thơ.

**Câu 15.** Đồng bằng sông Hồng có khí hậu

A. cận nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

B. cận xích đạo gió mùa, có 2 mùa là mùa mưa và mùa khô.

C. nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

D. xích đạo gió mùa, có 2 mùa là mùa mưa và mùa khô.

**Câu 16.** Nhân tố chủ yếu để hình thành cơ cấu cây trồng đa dạng ở vùng Đồng bằng sông Hồng là

A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

B. có nhiều dạng địa hình và nhiều loại đất khác nhau.

C. người dân có kinh nghiệm canh tác nhiều loại nông sản.

D. nhu cầu thị trường tiêu thụ sản phẩm lớn và đa dạng.

*Câu trắc nghiệm đúng, sai. Trong mỗi ý ở mỗi câu sau chọn đúng hoặc sai*

**Câu 17.** Đồng bằng sông Hồng là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học – công nghệ của cả nước với hạt nhân là Thủ đô Hà Nội. Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế, giao thương với các vùng khác trong cả nước và với các nước trong khu vực.

A. Trong vùng có Thủ đô Hà Nội là trung tâm đầu não kinh tế, văn hoá, chính trị, hành chính quốc gia.

A. Đúng. B. Sai.

B. Là cửa ngõ duy nhất của nước ta để kết nối phát triển kinh tế, thương mại với ASEAN và Trung Quốc.

A. Đúng. B. Sai.

C. Vùng có vị trí thuận lợi để kết nối các tuyến hành lang kinh tế phía Bắc với hành lang kinh tế phía Nam, tham gia vào tuyến hành lang xuyên Á.

A. Đúng. B. Sai.

D. Vùng thực hiện giao lưu kinh tế – xã hội với các vùng khác trong nước cũng như với các nước trên thế giới chủ yếu thông qua hệ thống đường biển.

A. Đúng. B. Sai.

**Câu 18.** Hoạt động thương mại ở vùng Đồng bằng sông Hồng có tốc độ phát triển nhanh, có ý nghĩa thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

A. Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất vùng.

A. Đúng. B. Sai.

B. Hoạt động nội thương chỉ phát triển ở các thành phố, thị xã.

A. Đúng. B. Sai.

C. Trị giá xuất khẩu hàng hoá tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao trong tổng trị giá xuất khẩu của cả nước.

A. Đúng. B. Sai.

D. Các địa phương trong vùng có trị giá xuất khẩu cao là Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình.

A. Đúng. B. Sai.

**Câu 19.** Biết năm 2021, vùng Đồng bằng sông Hồng có dân số là 23,2 triệu người, diện tích tự nhiên khoảng 21,3 nghìn km2. Tính mật độ dân số trung bình của vùng ĐBSH năm 2021 (đơn vị tính: km2/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………

**Câu 20.** Biết năm 2021, vùng Đồng bằng sông Hồng có dân số là 23,2 triệu người, tỉ lệ dân số thành thị chiếm 37,6%. Tính dân số thành thị của vùng năm 2021 (đơn vị tính: triệu người, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**Câu 21.** Biết năm 2021, vùng Đồng bằng sông Hồng có dân số là 23,2 triệu người, lực lượng lao động đạt 11,4 triệu người. Tính tỉ lệ lực lượng lao động của vùng Đồng bằng sông Hồng so với tổng số.

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**Câu 22.** Biết năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng diện tích cây lương thực có hạt đạt 1013 nghìn ha, sản lượng đạt 6199 nghìn tấn. Tính năng suất cây lương thực của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2022 (đơn vị tính: tạ/ha, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**Câu 23.** Biết năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có sản lượng lương thực có hạt đạt 6199 nghìn tấn, dân số là 23454,2 nghìn người. Tính sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của vùng Đồng bằng sông Hồng (đơn vị tính: kg/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………